



MÔI TRƯỜNG KINH DOANH, NĂNG LỰC CẠNH TRANH VIỆT NAM: THỰC TRẠNG VÀ ĐỀ XUẤT

TS. HOÀNG XUÂN HÒA, PGS., TS. PHẠM THỊ HỒNG YẾN - Ban Kinh tế Trung ương

Mặc dù Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu trong cải thiện môi trường kinh doanh nhưng năng lực cạnh tranh quốc gia của nước ta được các tổ chức quốc tế đánh giá và xếp hạng vẫn ở mức thấp hơn so với nhiều nước trong khu vực. Nguyên nhân chính là do nhiều bộ, cơ quan, địa phương, doanh nghiệp chưa nhận thức đầy đủ về vai trò, ý nghĩa của việc nâng cao năng lực cạnh tranh trong điều kiện hội nhập quốc tế sâu rộng... bài viết đánh giá thực trạng, đưa ra các giải pháp nhằm cải thiện môi trường kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia theo hướng tạo động lực phát triển mạnh mẽ cho các loại hình doanh nghiệp, đổi mới và sáng tạo.

• Từ khóa: Môi trường kinh doanh, doanh nghiệp, năng lực cạnh tranh, hội nhập quốc tế, chính sách

Thực trạng môi trường kinh doanh, năng lực cạnh tranh quốc gia của Việt Nam

Sau 30 năm đổi mới, dưới sự lãnh đạo của Đảng, hội nhập của Việt Nam trong nền kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, vị thế và vai trò của Việt Nam trên trường quốc tế không ngừng được nâng cao. Kết quả đó có được một phần do chủ trương của Đảng đã chú trọng đúng mức trong cải thiện môi trường kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, cụ thể: Nghị quyết số 07-NQ/TW của Bộ Chính trị ngày 27/11/2001 về hội nhập kinh tế quốc tế; Nghị quyết số 48 – NQ/TW ngày 24/5/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020; Nghị quyết số 49 -NQ/TW ngày 2/6/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020...

Đây chính là cơ sở nền tảng cho việc tạo dựng hàng loạt cơ chế chính sách của Nhà nước trong việc cải thiện môi trường kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia như Quốc hội ban hành Hiến pháp 2013, Luật Doanh nghiệp (DN), Luật Đầu tư năm 2014, Luật Đất đai 2013, Luật Đấu thầu 2013... Chính phủ và các bộ đã ban hành các nghị định, thông tư hướng dẫn các Luật do Quốc hội ban hành; Nghị quyết số 30c/NQ-CP của Chính phủ về Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011- 2020; Nghị quyết 19/2014/NQ-CP của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải

pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia; Nghị quyết số 19/2015/NQ-CP về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia hai năm 2015-2016, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, rút ngắn quy trình xử lý, giảm thời gian thực hiện, giảm chi phí hành chính, bảo đảm công khai, minh bạch và nâng cao trách nhiệm của các cơ quan hành chính nhà nước.

Ngày 28/4/2016, Chính phủ tiếp tục ban hành Nghị quyết 19/2016/NQ-CP đề ra những mục tiêu và chỉ tiêu cụ thể trong cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh. Nghị quyết 19/2016/NQ-CP nêu rõ các trách nhiệm nhiệm vụ cụ thể của các bộ, ngành và địa phương trong việc thực hiện nghị quyết này. Tiếp ngay sau đó, Chính phủ ban hành Nghị quyết 35/NQ-CP hỗ trợ phát triển DN đến năm 2020, nhằm nâng cao sức cạnh tranh và tính tự chủ của nền kinh tế.

Tuy nhiên, việc triển khai thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước cũng như các nhiệm vụ, giải pháp đề ra về cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia trong thời gian qua tuy có một số chuyển biến tích cực nhưng còn chưa tạo ra những đột phá thực sự ở các lĩnh vực. Cụ thể:

Thứ nhất, về môi trường kinh doanh: Theo báo cáo Kinh doanh năm 2016 của Ngân hàng Thế giới (WB), mức độ thuận lợi đối với kinh doanh



của Việt Nam đứng thứ 90/189 nền kinh tế, chỉ đạt mức điểm trên trung bình (62,1/100). Các lĩnh vực đánh giá kém thuận lợi và có điểm trung bình và dưới trung bình: Nộp thuế (168/189); Bảo vệ quyền lợi nhà đầu tư (122/189); Giải thể DN (123/189); Tiếp cận điện năng (108/189) và Khởi sự kinh doanh (119/189). So với mức trung bình của các nước trong khu vực ASEAN-6 cũng như 10 nền kinh tế thuận lợi nhất cho kinh doanh trên thế giới, hầu hết các chỉ số của Việt Nam đều thấp hơn đáng kể.

Báo cáo Năng lực cạnh tranh toàn cầu 2015-2016 đã chỉ ra 5 nhóm vấn đề được coi là trở ngại lớn nhất đối với Việt Nam: (i) “Tiếp cận tài chính”; (ii) “Chính sách không ổn định”; (iii) “Lao động qua đào tạo không đủ”; (iv) “Kỷ luật lao động kém”; (v) “Tham nhũng”.

Thứ hai, về năng lực cạnh tranh toàn cầu: Mặc dù, năng lực cạnh tranh toàn cầu trong tương quan của 140 nền kinh tế, năng lực cạnh tranh của Việt Nam có thay đổi và đã được cải thiện nhưng vẫn ở mức hạn chế. Theo báo cáo Năng lực cạnh tranh toàn cầu, năm 2015, Việt Nam có thứ hạng 56/140 nền kinh tế, đạt 4,3/7 điểm, tăng 12 bậc so với năm 2014 và là thứ hạng cao nhất của Việt Nam giai đoạn 2006 - 2015. Các lĩnh vực Việt Nam có thứ hạng thấp ở nửa cuối, trung bình và dưới trung bình gồm: Thể chế (85/140); Phát triển thị trường tài chính (84/140); Đào tạo và giáo dục sau tiểu học (95/140); Cơ sở hạ tầng (76/140); Trình độ kinh doanh (100/140); Sẵn sàng công nghệ (92/140); Đổi mới sáng tạo (73/140).

Báo cáo Năng lực cạnh tranh toàn cầu 2015-2016 đã chỉ ra 5 nhóm vấn đề được coi là trở ngại lớn nhất đối với Việt Nam: (i) “Tiếp cận tài chính”; (ii) “Chính sách không ổn định”; (iii) “Lao động qua đào tạo không đủ”; (iv) “Kỷ luật lao động kém”; (v) “Tham nhũng”. Bên cạnh đó, sự cải thiện năng lực cạnh tranh cấp tỉnh trong giai đoạn 2006 - 2014 cho thấy, có sự tiến bộ đáng kể nhưng còn thiếu bền vững. Các lĩnh vực có cải thiện rõ nét là: “chi phí gia nhập thị trường”, “tính minh bạch”, “dịch vụ hỗ trợ DN”, “đào tạo lao động” và “chi phí thời gian”. Các lĩnh vực không được cải thiện hoặc có chiều hướng đi xuống, đó là: “chi phí không chính thức”, “tính năng động của chính quyền”, “tiếp cận đất đai” và “cạnh tranh bình đẳng”.

Bên cạnh những chuyển biến tích cực về cải thiện môi trường kinh doanh của Việt Nam, thực tế vẫn còn nhiều tồn tại, nhiều lĩnh vực chưa được cải

thiện rõ rệt, dẫn đến sức cạnh tranh yếu. Nguyên nhân trước hết là do chưa có nhận thức đầy đủ về vai trò của việc cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia là một trong những nhân tố có ý nghĩa quyết định trong phát triển kinh tế, đặc biệt trong thời kỳ hội nhập. Đối mới, hoàn thiện thể chế về kinh doanh và cạnh tranh còn hạn chế. Cơ chế thực thi và phối kết hợp trong tổ chức quán triệt, thực hiện các chủ trương, chính sách về cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh còn đạt hiệu quả thấp. Cụ thể:

Thứ nhất, pháp luật trong kinh doanh: Thực thi pháp luật về kinh doanh còn thiếu tính ổn định, minh bạch, không dễ dự báo cả trong nội dung và cách thức thực thi, tạo ra gánh nặng trong thực thi đối với các chủ thể kinh tế. Các quy định pháp luật cạnh tranh, quá trình thực thi pháp luật về cạnh tranh, mô hình tổ chức và hoạt động của cơ quan cạnh tranh còn hạn chế. Hoạt động cải cách tư pháp còn thiếu đồng bộ. Hệ thống pháp luật dân sự, hành chính, kinh tế, lao động, tố tụng tư pháp, tổ chức hoạt động của các cơ quan tư pháp chậm hoàn thiện. Chất lượng công tác tư pháp chưa đáp ứng yêu cầu. Tình hình tham nhũng có diễn biến phức tạp, thủ đoạn tinh vi, phạm vi, lĩnh vực tham nhũng ngày càng rộng. Tồn tại tình trạng chông chéo, không phân định rõ trách nhiệm trong các vấn đề có tính liên ngành, liên lĩnh vực; thẩm quyền, trách nhiệm của cán bộ, công chức, nhất là người đứng đầu chưa rõ; công tác phối hợp giữa các bộ, cơ quan ngang bộ còn hạn chế; quản lý hành chính chưa thông suốt từ Trung ương đến cơ sở...

Thứ hai, ổn định kinh tế vĩ mô chưa vững chắc: Cơ cấu kinh tế bất hợp lý, áp lực chi ngân sách nhà nước lớn, các cân đối lớn chưa bền vững, chi cho đầu tư phát triển chưa được đảm bảo, mô hình tăng trưởng chủ yếu dựa vào chiều rộng, năng suất lao động thấp, đóng góp của các yếu tố tổng hợp trong mô hình tăng trưởng chưa được cải thiện và nâng cao. Năng lực đổi mới sáng tạo thấp, cơ chế chính sách khuyến khích đổi mới sáng tạo còn hạn chế mối liên kết. Thực trạng phát triển, số lượng, chất lượng và hiệu quả của các DN còn thấp. Sự tham gia của các DN vào chuỗi giá trị toàn cầu hạn chế...

Thứ ba, hạn chế trong tiếp cận các nguồn lực và thị trường của DN, đặc biệt là thị trường lao động và nguồn nhân lực, trong y tế và giáo dục, trong tiếp cận tín dụng, trong tiếp cận đất đai, trong tiếp cận khoa học công nghệ. Các hạn chế nổi bật là trong



năng lực đáp ứng của cơ sở hạ tầng, trong tiếp cận thị trường đầu ra; trong tiếp cận thị trường nước ngoài và hội nhập kinh tế quốc tế...

Có nhiều nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế trên, nhưng chủ yếu là do chúng ta chưa nhận thức đầy đủ về vai trò của việc cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, đây là một trong những nhân tố có ý nghĩa quyết định trong phát triển kinh tế, đặc biệt trong thời kỳ hội nhập quốc tế.

Nhận thức về vai trò của Nhà nước và thị trường trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa chưa rõ. Cơ chế thực thi và phối kết hợp trong tổ chức quán triệt, thực hiện các chủ trương, chính sách về cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh còn đạt hiệu quả thấp. Cùng với đó, cơ chế kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm, rút kinh nghiệm; năng lực phân tích, dự báo và điều chỉnh chính sách chưa đáp ứng được yêu cầu. Chưa tập trung và huy động được nguồn lực và có cơ chế, chính sách phù hợp để hiện thực hóa được các chủ trương, chính sách nhất là trong việc đổi mới mô hình tăng trưởng, đẩy mạnh ứng dụng khoa học và công nghệ, phát triển các loại hình DN, nâng cao năng lực đổi mới và sáng tạo, tăng cường quản trị hiện đại và chuyên nghiệp.

Kiến nghị, đề xuất

Giai đoạn 2016 - 2020 có ý nghĩa rất quan trọng và then chốt đối với tiến trình hội nhập quốc tế và phát triển kinh tế - xã hội nước ta sau khi Việt Nam ký kết và sẽ đi vào triển khai thực hiện các hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới với các đối tác lớn hàng đầu thế giới, nhất là Hiệp định Đối tác kinh tế xuyên Thái Bình Dương (TPP), hoàn tất việc triển khai các cam kết kinh tế trong khuôn khổ Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) và tham gia Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) cũng như triển khai và thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XII. Trong giai đoạn này, Việt Nam đứng trước một số những thách thức lớn, có thể kể đến như sau:

(i) Việc phải thực thi chuẩn mực của những lĩnh vực cam kết quốc tế lần đầu phải tuân thủ, gắn với vai trò của Nhà nước như mua sắm công, DNNN, hay đáp ứng yêu cầu mang tính chuẩn mực về tính nhất quán, minh bạch và dễ dự báo của chính sách và các quy định pháp luật. Các quy định này trực tiếp liên quan tới cách hành xử của Nhà nước, đòi hỏi phải phân định rõ vai trò của Nhà nước và thị trường, cũng như những giới hạn mà Nhà nước có thể can thiệp và điều tiết vào thị trường.

(ii) Việc đáp ứng các yêu cầu, chuẩn mực khi

thực hiện cam kết quốc tế ở các lĩnh vực thương mại phi truyền thống gắn với vai trò của thị trường các yếu tố sản xuất, các yếu tố trực tiếp gắn với hoạt động kinh doanh đầu tư; hình thành và phát triển thị trường trao đổi các yếu tố của quá trình sản xuất như lao động, đất đai, môi trường, vốn, khoa học và công nghệ, quyền sở hữu trí tuệ...

(iii) Thách thức đến từ các vấn đề liên quan tới phát triển bền vững về môi trường, xã hội và kinh tế như bảo vệ môi trường, ứng phó và thích nghi với biến đổi khí hậu, vấn đề bảo vệ, duy trì và khai thác tài nguyên nước, môi trường biển đảo... Đây là những thách thức của thực tiễn và hội nhập phát triển bền vững của lĩnh vực xã hội, con người ở góc độ y tế, giáo dục, văn hóa...

Để giải quyết những hạn chế, yếu kém nội tại của nền kinh tế, chúng ta cần tập trung vào khắc phục toàn diện các hạn chế và đối diện trực tiếp với các thách thức đặt ra thông qua tập trung cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia giai đoạn 2016-2020, cụ thể:

Một là, tiếp tục quán triệt thực hiện đường lối chủ trương của Đảng về hội nhập kinh tế quốc tế; tập trung khai thác triệt để các cơ hội và hạn chế các thách thức, mang lại kết quả cao nhất trong quá trình hội nhập. Tham gia và khai thác có hiệu quả lợi ích kinh tế trong việc tham gia các FTA song phương và đa phương, nhất là TPP; tránh phụ thuộc vào một thị trường, đối tác cụ thể; kết hợp hiệu quả ngoại lực và nội lực; chủ động hội nhập quốc tế gắn kết với xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ.

Hai là, rà soát, hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách nhằm thực thi có hiệu quả các FTA mà Việt Nam đã ký kết, đặc biệt là TPP, Hiệp định Việt Nam - EU để nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Hoàn thiện thể chế kinh tế để tận dụng cơ hội và phòng ngừa, giảm thiểu tranh chấp quốc tế, nhất là tranh chấp thương mại, đầu tư quốc tế. Trong thiết kế và vận hành thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, cần tiếp tục hoàn thiện đồng bộ 3 bộ phận cấu thành của thể chế kinh tế có quan hệ hữu cơ, đó là: (1) Hệ thống pháp luật, quy tắc, chuẩn mực xã hội điều chỉnh hành vi và giao dịch kinh tế; (2) Các thể chế về chủ thể và các yếu tố, các loại thị trường trong nền kinh tế; (3) Cơ chế thực thi, kiểm tra, giám sát, điều chỉnh và xử lý vi phạm trong nền kinh tế. Vận hành thông suốt các yếu tố thị trường (giá, phí, cạnh tranh và kiểm soát độc quyền trong kinh doanh) và phát triển đồng bộ các loại thị trường, nhất là thị trường hàng



hóa - dịch vụ, tài chính, lao động, bất động sản và khoa học công nghệ.

Ba là, tăng cường công khai, minh bạch và hiệu lực của hệ thống chính sách, pháp luật, tạo môi trường kinh doanh lành mạnh và cạnh tranh bình đẳng, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho DN phát triển, nhất là hỗ trợ DN nhỏ và vừa, DN khởi nghiệp. Hoàn thiện, triển khai hiệu quả chính sách khởi sự DN, chính sách khởi nghiệp quốc gia trong toàn bộ nền kinh tế. Đẩy mạnh cải cách hành chính trên tất cả các lĩnh vực, đặc biệt về đầu tư, xây dựng, thuế, hải quan, xuất nhập khẩu phù hợp với các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế. Tiếp tục cải cách tư pháp; rà soát, đàm phán để sửa đổi các điều ước quốc tế song phương về tương trợ tư pháp; hoàn thiện pháp luật về tương trợ tư pháp phù hợp với pháp luật quốc tế.

Theo báo cáo Kinh doanh năm 2016 của Ngân hàng Thế giới, mức độ thuận lợi đối với kinh doanh của Việt Nam đứng thứ 90/189 nền kinh tế, chỉ đạt mức điểm trên trung bình (62,1/100). Các lĩnh vực đánh giá kém thuận lợi và có điểm trung bình và dưới trung bình: Nộp thuế (168/189); Bảo vệ quyền lợi nhà đầu tư (122/189); Giải thể DN (123/189); Tiếp cận điện năng (108/189) và Khởi sự kinh doanh (119/189).

Bốn là, tiếp tục ổn định kinh tế vĩ mô, đẩy mạnh đổi mới mô hình tăng trưởng gắn với tái cơ cấu tổng thể nền kinh tế, nâng cao năng suất lao động quốc gia và đóng góp của năng suất các yếu tố tổng hợp vào mô hình tăng trưởng theo hướng thúc đẩy ứng dụng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Xây dựng cơ chế, chính sách, tạo thuận lợi tốt nhất cho khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo phát triển, phục vụ thị trường. Đặt DN vào trung tâm của hệ thống đổi mới sáng tạo; tăng cường công tác nghiên cứu và phát triển trong DN. Để cải thiện các chỉ số cạnh tranh về 3 đột phá chiến lược, cần xây dựng lộ trình nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, kết cấu hạ tầng đạt và vượt mức trung bình của nhóm nước hàng đầu trong ASEAN; ban hành thống nhất chỉ tiêu tỷ lệ lao động đã qua đào tạo phù hợp với thông lệ thống kê quốc tế, góp phần đánh giá đầy đủ chất lượng lao động trước xu hướng dịch chuyển lao động tự do nội khối theo quy định của Cộng đồng ASEAN.

Năm là, nâng cao năng lực cạnh tranh ở cả ba cấp độ: quốc gia, DN và sản phẩm. Phấn đấu xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu quốc gia có uy tín quốc tế; huy động mọi nguồn lực và nâng cao

hiệu quả sử dụng các nguồn lực để đẩy nhanh phát triển kết cấu hạ tầng giao thông, năng lượng, thông tin; quy hoạch phát triển các vùng nguyên liệu có chất lượng, hiệu quả cao, dựa trên lợi thế cạnh tranh của các sản phẩm xuất khẩu chủ lực, tránh phụ thuộc vào nguồn nguyên liệu nhập khẩu. Nâng cao năng lực cạnh tranh của DN, kể cả DNNN, tư nhân và DN đầu tư nước ngoài, nhất là năng lực quản trị DN hiện đại, năng lực tiếp cận thị trường đầu vào - đầu ra, năng lực công nghệ và chất lượng nguồn nhân lực của DN để tham gia vào các khâu có giá trị gia tăng cao trong chuỗi giá trị toàn cầu. Sớm ban hành quy định chính thức về bộ chỉ số hội nhập kinh tế phù hợp với chuẩn mực quốc tế và thực tiễn của Việt Nam; xây dựng và triển khai lộ trình đuổi kịp mức trung bình của các nước ASEAN-6, ASEAN-4 về các tiêu chí năng lực cạnh tranh.

Sáu là, đẩy mạnh hợp tác và kết nối thị trường giữa các ngành kinh tế, chủ thể kinh tế, không gian kinh tế; phát huy tối đa lợi thế so sánh của các địa phương và các vùng kinh tế; tiếp tục hoàn thiện bộ chỉ tiêu đánh giá tình hình phát triển kinh tế - xã hội cấp tỉnh và hướng dẫn áp dụng để có khung khổ đánh giá, so sánh giữa các địa phương, tích cực sử dụng các chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh để nâng cao năng lực quản trị bộ máy hành chính nhà nước tại cơ sở.

Bên cạnh đó, khai thác hiệu quả lợi thế so sánh về địa chính trị, địa kinh tế của quốc gia thông qua tăng cường kết nối khu vực, nhất là tập trung triển khai các giải pháp trọng tâm của kết nối khu vực, bao gồm tập trung kết nối thể chế, kết nối cơ sở hạ tầng và kết nối con người; Coi kết nối khu vực là một nội hàm then chốt trong tiến trình đổi mới sâu rộng và hội nhập quốc tế toàn diện; triển khai kết nối khu vực gắn kết chặt chẽ với tái cơ cấu tổng thể nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng; kết hợp chặt chẽ giữa các mục tiêu, chính sách kinh tế với chính sách xã hội; Xây dựng kế hoạch, triển khai hiệu quả Chương trình Nghị sự 2030 của Liên Hợp quốc về phát triển bền vững.

Tài liệu tham khảo:

1. *Ban Kinh tế Trung ương (26/3/2016), Nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia và đổi mới phát triển DN, Tài liệu Hội thảo;*
2. *Báo Diễn đàn DN, Nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia và đổi mới phát triển DN <http://enternews.vn/sang-nay-hoi-thao-nang-cao-nang-luc-can-phanh-quoc-gia-va-doi-moi-phat-trien-doanh-nghiep.html>;*
3. *<http://news.zing.vn/5-giai-phap-thuc-day-nang-luc-can-phanh-quoc-gia-post621666.html>.*